

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/DS-PT

Ngày: 30 - 3 - 2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và tranh chấp hợp đồng
đặt cọc chuyển nhượng quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Đức

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà
Đỗ Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 359/2022/QĐ-PT ngày 05/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 362/2022/QĐ-PT ngày 22/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2023/QĐ-PT ngày 06/01/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 49/2023/TB-PT ngày 13/01/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2023/QĐ-PT ngày 10/02/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 56/2023/TB-PT ngày 16/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2023/QĐ-PT ngày 28/3/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Vũ Văn L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn T, xã ĐS, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số M NT, Phường K, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn P, xã ĐS, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số D HX, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (theo văn bản uỷ quyền ngày 26/12/2022).

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Xã HĐ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng (theo văn bản uỷ quyền ngày 04/10/2022)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Vũ Thị X, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn P, xã ĐS, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà X: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số S D HX, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (theo văn bản uỷ quyền ngày 26/12/2022).

3.2. Bà Vũ Thị K, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn T, xã ĐS, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Bà Trần Thị H2

Địa chỉ: Thôn TB, xã PL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

4.2. Bà Quách Thị Y

Địa chỉ: Thôn TB, xã PL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

4.3. Ông Nguyễn Văn Q

Địa chỉ: Thôn TB, xã PL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

4.4. Ông Quách Văn Th

Địa chỉ: Thôn T, xã ĐS, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

4.5. Ông Vũ Văn Th1, bà Quách Thị K

Địa chỉ: Thôn T, xã ĐS, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Vũ Văn L, bị đơn ông Phạm Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị X

(Bà V, ông T1, bà H, bà H2, bà Y, ông Th2 có mặt tại phiên tòa, ông T, bà X có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Do có quan hệ quen biết, ngày 23/3/2022, vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Vũ Thị X có vay của ông Vũ Văn L số tiền 750.000.000đ với mục đích hủy hợp đồng đặt cọc mua bán đất giữa vợ chồng ông T, bà X với ông Cao Xuân C. Ông T, bà X hứa sau khi hủy hợp đồng đặt cọc và bán đất sẽ trả lại tiền cho ông L và tiền lời chênh lệch. Tuy nhiên, ông T, bà X không bán đất cũng không trả lại tiền đã vay cho ông L. Ông L yêu cầu trả nhiều lần nhưng không được. Nay ông L khởi kiện yêu cầu ông T, bà X trả cho ông số tiền 750.000.000đ đã vay và lãi suất phát sinh từ ngày 24/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 10%/năm. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị X thì đại diện nguyên đơn không đồng ý, lý do là bên nguyên đơn không có nhu cầu nhận

chuyển nhượng đất. Mặt khác bên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng các bên thỏa thuận chuyển nhượng đất nhưng thực tế không có giấy tờ hay hợp đồng gì, do vậy không đồng ý với T bộ yêu cầu phản tố.

Bị đơn ông Phạm Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị X trình bày: Ông T, bà X không thừa nhận vợ chồng ông có vay của ông L số tiền 750.000.000đ mà đây là tiền đặt cọc chuyển nhượng đất. Cụ thể đó là: Vợ chồng ông bà có 03 thửa đất thuộc buôn G, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 16/3/2022, vợ chồng ông đã ký hợp đồng đặt cọc với ông Cao Xuân C ở Lâm Hà về việc ông C nhận chuyển nhượng cả 03 thửa đất trên, tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng, ông C đã giao tiền. Sau khi ông bà lập hợp đồng thì có gặp vợ chồng ông L, khi biết vợ chồng ông T đã đặt cọc chuyển nhượng đất thì vợ chồng ông L muốn nhận chuyển nhượng hai lô đất rẫy của vợ chồng ông T vì đất rẫy của vợ chồng ông L dốc và nhiều đá. Do tình nghĩa nên vợ chồng ông đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc đã ký với ông C để lấy lại đất cho vợ chồng ông L nhận chuyển nhượng và các bên thỏa thuận vợ chồng ông L phải chịu tiền bồi thường do hủy hợp đồng khoảng 1 tỷ đồng, vợ chồng ông L đồng ý việc này, vợ chồng ông L đồng ý bỏ ra 700.000.000đ vì vợ chồng ông T chỉ còn có 300.000.000đ thôi.

Sau khi thống nhất thì ngày 24/3/2022, vào buổi sáng, vợ chồng ông L, bà K đi cùng với vợ chồng ông T, bà X cùng với bà Trần Thị H2, bà Quách Thị Y, ông Nguyễn Văn Q, ông Quách Văn Th đến nhà bà Trịnh Thị C1 ở Buôn G, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk để hủy hợp đồng đặt cọc trước đó giữa vợ chồng ông T, bà X với ông Cao Xuân C. Mục đích hủy hợp đồng để lấy lại 02 lô đất rẫy cho vợ chồng ông L để vợ chồng ông L nhận chuyển nhượng lại của ông T, bà X. Tuy nhiên, do ông C không đến được vào buổi sáng mà hẹn buổi chiều, ông D là người môi giới yêu cầu ông, bà trả 50.000.000đ tiền môi giới đất. Đối với số tiền môi giới đất, đáng lẽ ông L phải chịu nhưng do là họ hàng nên ông T, bà X đồng ý với ông L mỗi người sẽ chịu 25.000.000đ, được trừ vào tiền chuyển nhượng đất sau này giữa các bên.

Chiều ngày 24/3/2022, bà X cùng với bà K (vợ ông L) đi rút 300.000.000 đồng trong thẻ ATM của bà X còn bà K mang theo 750.000.000đ cùng đến nhà bà C1 để hủy hợp đồng đặt cọc, trong đó số tiền trả cho ông C là 1.000.000.000đ, số tiền trả cho ông D là 50.000.000đ. Sau thời điểm hủy hợp đồng đặt cọc được khoảng 02 ngày thì phần đất của gia đình ông L được cấm băng quy hoạch nên không chuyển nhượng được nhưng ông L vẫn hứa hẹn nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông T, bà X như thỏa thuận. Tuy nhiên, sau này thì ông L lại không thừa nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L thì ông T, bà X không đồng ý vì bản thân ông, bà không vay tiền của ông L. Số tiền 750.000.000đ bà K cầm đi cùng với bà X đến nhà bà C1 để hủy hợp đồng đặt cọc, mục đích sau khi hủy để ông L nhận chuyển nhượng 02 lô đất rẫy của vợ chồng ông T. Đồng thời, ông T, bà X yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn là ông Vũ Văn L tiếp tục thực hiện hợp đồng nhận chuyển nhượng 02 thửa đất của ông T tại buôn G, xã K, huyện L, tỉnh

Đất Lắc gồm diện tích đất 19.116,4 m² tại thửa đất số 66 và diện tích đất 8.641,2 m² tại thửa 53, cùng thuộc tờ bản đồ số 629 xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk với giá thỏa thuận là 3.800.000.000đ, ông L đã đặt cọc 725.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị K trình bày: Bà thông nhất với lời trình bày và ý kiến của bà V là người đại diện của nguyên đơn ông Vũ Văn L.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết T bộ vụ án.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn L. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị X phải thanh toán cho ông Vũ Văn L số tiền 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Vũ Văn L. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị X phải thanh toán cho ông Vũ Văn L số tiền lãi 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị X về việc yêu cầu nguyên đơn là ông Vũ Văn L tiếp tục thực hiện nhận chuyển nhượng 02 thửa đất của ông T tại buôn Gung Dang, xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk gồm diện tích đất 19.116,4m² tại thửa đất số 66 và diện tích đất 8.641,2m² tại thửa 53, cùng thuộc tờ bản đồ số 629 xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk với giá thỏa thuận là 3.800.000.000đ, ông L đã đặt cọc 725.000.000đ. Trường hợp không tiếp tục thực hiện hợp đồng thì phải chịu mất số tiền cọc 725.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 05/10/2022, ông Phạm Văn T, bà Vũ Thị X kháng cáo đề nghị sửa T bộ bản án theo hướng không chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn L về việc buộc vợ chồng ông bà phải thanh toán số tiền 750.000.000đ và chấp nhận T bộ yêu cầu phản tố của vợ chồng ông bà.

Ngày 10/10/2022, ông Vũ Văn L kháng cáo một phần bản án theo hướng buộc ông T, bà X phải thanh toán cho ông thêm khoản lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định từ ngày vay 23/3/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/9/2022 với số tiền 37.500.000đ.

Tại phiên tòa hôm nay: Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu bị đơn ông T, bà X phải thanh toán tiền lãi của số tiền 750.000.000đ là 37.500.000đ.

Đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà X rút một phần kháng cáo về việc ông T, bà X yêu cầu ông L, bà K tiếp tục việc nhận chuyển nhượng của ông bà, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận khởi kiện của ông L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà X rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu ông L, bà K phải tiếp tục việc nhận chuyển nhượng đất của ông bà nên cần chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của ông T, bà X. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T, bà X; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông T, bà X phải chịu lãi suất chậm trả với mức lãi suất 10%/năm, kể từ khi khởi kiện đến khi xét xử sơ thẩm vụ án là 23.032.500đ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Văn L, bị đơn ông Phạm Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị X đảm bảo về hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Ông L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn T, bà Vũ Thị X phải trả cho ông số tiền 750.000.000đ đã vay và lãi suất phát sinh từ ngày 24/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất phát sinh là 10%/năm. Ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị X có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn là ông Vũ Văn L tiếp tục thực hiện nhận chuyển nhượng 02 thửa đất của ông T tại buôn G, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk gồm diện tích đất 19.116,4 m² tại thửa đất số 66 và diện tích đất 8.641,2 m² tại thửa 53, cùng thuộc tờ bản đồ số 629 xã k, huyện L, tỉnh Đắk Lắk với giá thỏa thuận là 3.800.000.000đ, ông L đã đặt cọc 725.000.000đ. Trường hợp không tiếp tục chuyển nhượng thì bên nguyên đơn phải chịu mất tiền đặt cọc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông T, bà X rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu ông L, bà K tiếp tục nhận chuyển nhượng đất của ông T, bà X. Xét việc rút kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của ông T, bà X là hoàn T tự nguyện nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của ông T, bà X.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông T, bà X đề nghị sửa bản án theo hướng không chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn L về việc buộc vợ chồng ông bà phải thanh toán số tiền 750.000.000đ thì thấy rằng:

Ông L xác định vào ngày 24/3/2022 vợ chồng ông có cho vợ chồng ông T, bà X mượn 750.000.000đ để vợ chồng T, X trả tiền hủy hợp đồng đặt cọc ngày 16/3/2022 giữa ông T, bà X với ông Cao Xuân C. Còn vợ chồng ông T thì cho rằng số tiền 750.000.000đ là tiền vợ chồng ông L đặt cọc tiền để sau khi ông hủy

hợp đồng đặt cọc với ông C thì ông L mua lại 02 thửa đất của ông tại buôn Gung Dang, xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk; diện tích đất 19.116,4m² thuộc thửa 66 và diện tích 8.641,2m² thuộc thửa 53, cùng thuộc tờ bản đồ số 629 với giá 3.800.000.000đ, trong đó số tiền 725.000.000đ trừ vào số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền 25.000.000đ trả tiền công môi giới cho ông D.

Xét thấy; Khoản tiền 750.000.000đ bị đơn không thừa nhận có vay của nguyên đơn và việc hai bên thỏa thuận vay mượn chỉ nói miệng, không viết giấy vay mượn tiền. Tuy nhiên tại đơn phản tố ngày 24/8/2022, (Bút lục 54) ông T, bà X trình bày “... số tiền 750.000.000đ ông L đưa cho vợ chồng tôi là để đặt cọc nhận chuyển nhượng đất 2 thửa của tôi tại địa chỉ Buôn Gung Dang, xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk... giá chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 3.800.000.000đ, ông L đã đặt cọc 725.000.000.000đ). Tại đơn kháng cáo ghi ngày 05/10/2022 có nội dung “... ông L, bà K bỏ ra số tiền 750.000.000đ vào ngày 23/4/2022 là để ứng cọc hủy bỏ hợp đồng với ông C để mua 2 thửa đất...”, “... vợ chồng tôi cho rằng số tiền 750.000.000đ là tiền ông L – bà K đã ứng cọc để mua đất nhưng bây giờ không mua là bị mất...” (Bút lục 133-134). Do đó, có căn cứ xác định ông T, bà X có nhận của ông L, bà K số tiền 750.000.000đ, nhưng việc ông T, bà X cho rằng đây là tiền đặt cọc mua đất nhưng ông bà không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh, mặt khác ông L, bà K không thừa nhận khoản tiền đã đưa là tiền đặt cọc mua đất như lời trình bày của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T, bà X có nghĩa vụ trả cho ông L, bà K số tiền 750.000.000đ là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông L yêu cầu ông T, bà X trả lãi từ ngày vay 23/3/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/9/2022 với số tiền 37.500.000đ thì thấy rằng:

Như đã phân tích và xác định số tiền 750.000.000đ là tiền vợ chồng ông L cho vợ chồng ông T vay, khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả, do đó thời điểm ông L khởi kiện được xác định là thời hạn ông T, bà X vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó cần buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lãi đối với khoản tiền đã vay của nguyên đơn, kể từ ngày nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 4 Điều 466 BLDS năm 2015 cụ thể như sau: (ngày 06/6/2022 đến ngày 27/9/2022 là = 750.000.000đ x 3 tháng 21 ngày x 0,83%/tháng) = 23.032.500đ là phù hợp.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Văn L. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bị đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Do chấp nhận một phần kháng cáo nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị X.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Văn L.

Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông về phần lãi suất, án phí.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn L. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Văn L số tiền 750.000.000đ tiền gốc và 23.032.500đ tiền lãi. Tổng cộng là 773.032.500đ (*bảy trăm bảy mươi ba triệu, không trăm ba mươi hai ngàn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Vũ Văn L buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị X phải thanh toán cho ông Vũ Văn L số tiền lãi 14.467.500đ (*mười bốn triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng*).

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Phạm Văn T, bà Vũ Thị X về việc yêu cầu ông Vũ Văn L tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất tại buôn G, xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk gồm diện tích đất 19.116,4m² tại thửa đất số 66 và diện tích đất 8.641,2m² tại thửa 53, cùng thuộc tờ bản đồ số 629 xã K, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

3. *Về chi phí tố tụng:* Ông Phạm Văn T phải chịu 2.500.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã được quyết toán xong.

4. *Về án phí:* Ông Phạm Văn T và bà Vũ Thị X phải chịu 34.921.300đ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn; 300.000đ án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận và ông T, bà X mỗi người phải nộp 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm. Tổng cộng là 35.821.300đ. nhưng được trừ vào số tiền 900.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010137 ngày 24/8/2022, biên lai thu số 0010152 và biên lai thu số 0010151 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Ông T, bà X còn phải nộp số tiền 34.921.300đ.

Ông Vũ Văn L phải chịu 723.400đ án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000đ theo biên lai thu số 0010101 ngày 16/6/2022 và 300.000đ theo biên lai thu số 0010151 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Hoàn trả cho ông L số tiền 16.576.600đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND huyện Đam Rông (02);
- VKSND huyện Đam Rông (01);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (04);
- L AV – HS (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân